



CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Địa chỉ: P1403 Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, Tp.HCM.
MST : 0303481045
Tel : (84.8) 3823 7481 - Fax : (84.8) 3823 7635
Web : www.anphucorp.com





CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ



✦ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011

1. Bảng cân đối kế toán	01 - 05
2. Bảng kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực hoạt động	06
3. Bảng lưu chuyển tiền tệ	07
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	08 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.06.2011	01.01.2011
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		822,190,228,644	567,854,213,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		421,094,612	1,005,661,105
1. Tiền	111	(3)	421,094,612	1,005,661,105
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(4)	281,936,855,400	1,936,855,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(4)	283,830,298,594	3,830,298,594
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(4)	(1,893,443,194)	(1,893,443,194)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,977,350,929	254,218,781,178
1. Phải thu của khách hàng	131	(5)	160,039,010,229	231,296,012,107
2. Trả trước cho người bán	132	(5)	7,530,862,699	1,858,276,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	(5)	23,407,478,001	21,064,492,919
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		336,164,463,158	300,766,882,843
1. Hàng tồn kho	141	(6)	336,164,463,158	300,766,882,843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,690,464,545	9,926,033,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(7)	264,317,477	431,039,438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,265,427,190	7,282,387,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(8)	2,160,719,878	2,212,606,335
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		350,390,757,431	650,648,374,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,210,000,000	39,210,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			30.06.2011	01.01.2011
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	(9)	39,210,000,000	39,210,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		680,757,431	887,050,813
1. TSCĐ hữu hình	221	(10)	428,542,338	511,818,522
- Nguyên giá	222		2,148,274,320	2,095,914,320
- giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,719,731,982)	(1,584,095,798)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(11)	252,215,093	375,232,291
- Nguyên giá	228		592,976,160	578,605,160
- giá trị hao mòn lũy kế	229		(340,761,067)	(203,372,869)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(12)	310,500,000,000	610,551,324,140
1. Đầu tư vào công ty con	251			300,051,324,140
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		310,500,000,000	310,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,172,580,986,075	1,218,502,588,728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.06.2011	01.01.2011
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		300,181,586,066	351,002,768,389
I. Nợ ngắn hạn	310		224,731,036,203	289,535,995,601
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(13)	140,983,641,000	214,842,670,980
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(14)	3,569,784,318	3,566,221,605
5. Phải trả người lao động	315			467,902,000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(15)	80,168,649,761	70,584,829,837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,961,124	74,371,179
II. Nợ dài hạn	330		75,450,549,863	61,466,772,788
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(16)	75,430,549,863	61,466,772,788
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20,000,000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		872,399,400,009	867,499,820,339
I. Vốn chủ sở hữu	410		872,399,400,009	867,499,820,339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(17)	820,474,830,000	820,474,830,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.06.2011	01.01.2011
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(17)	27,625,000,000	27,625,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(688,415)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	(17e)	3,987,910,082	3,987,910,082
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	(17e)	6,339,582,964	6,339,582,964
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(25)	13,972,076,963	9,073,185,708
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,172,580,986,075	1,218,502,588,728

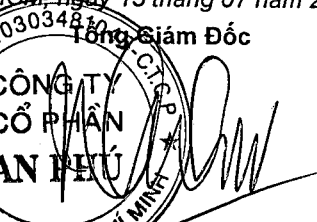
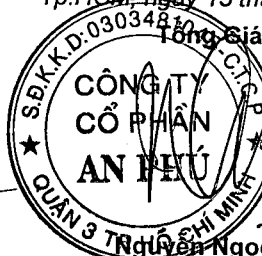
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Khánh

Kế Toán Trưởng


Trần Bá Vinh

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011


Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Thường

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	
	30.06.2011	01.01.2011
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại:		
USD	1,218.28	
6. Dự toán chi hoạt động		

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Khánh

Kế Toán Trưởng



Trần Bá Vinh



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Thương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(18)	146,227,542,477	506,101,012,703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	(19)	146,227,542,477	506,101,012,703
4. Giá vốn hàng bán	11	(20)	143,436,520,445	475,515,157,119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,791,022,032	30,585,855,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(21)	30,292,599,892	36,144,231,520
7. Chi phí tài chính	22	(22)	18,980,483,242	38,825,703,008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,929,159,102	28,244,425,385
8. Chi phí bán hàng	24		1,234,568,370	3,271,653,814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,311,175,719	12,470,754,158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,557,394,593	12,161,976,124
11. Thu nhập khác	31	(23)	1,018,978,344	647,679,169
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,018,978,344	647,679,169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,576,372,937	12,809,655,293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)	51	(24)	1,677,481,682	3,736,835,901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,898,891,255	9,072,819,392

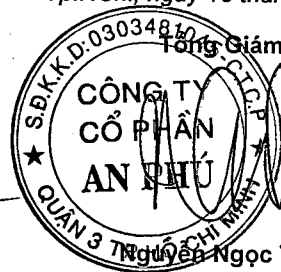
Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Khánh

Kế Toán Trưởng

Trần Bá Vinh



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	263,340,017,303	670,044,973,964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18,474,591,723)	(65,841,006,698)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,151,740,143)	(1,778,629,450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18,681,650,769)	(27,805,660,336)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(477,120,225)	(5,699,828,338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,458,057,044	16,342,378,473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,721,034,578)	(102,844,567,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	193,291,936,909	482,417,660,509
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	25,464,000	6,950,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(855,000,000,000)	(7,770,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	575,000,000,000	2,938,136,630
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	300,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,653,429,163	146,759,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26,678,893,163	(4,678,154,066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,540,000,000	66,626,342,220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(230,070,434,980)	(527,608,419,720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,650,000)	(18,143,061,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(220,556,084,980)	(479,125,139,060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(585,254,908)	(1,385,632,617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,005,661,105	2,391,331,082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	688,415	(37,360)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	421,094,612	1,005,661,105

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Khánh

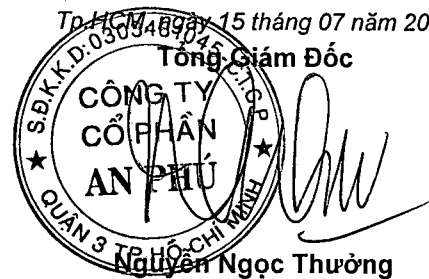
Kế Toán Trưởng



Trần Bá Vinh

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

(1) ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002604, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất An Phú. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 01 năm 2006, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần An Phú (viết tắt là An Phu Corp.). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 12 năm 2009, Công ty có vốn điều lệ là 1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ đồng)

Trụ sở chính: P1403 Lầu 14 Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng, giao thông, cấp thoát nước, công trình điện (sau điện kế), khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu dân cư, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng, khai thác cát, đá;
- Mua bán nông hải sản, đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ súng đạn thể thao), nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông nghiệp - xây dựng, xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, máy móc thiết bị văn phòng (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in), văn phòng phẩm;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).
- Sàn giao dịch bất động sản.

(2) CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

3487
IG T
PH
PHU
ô cy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

(3) TIỀN

	30.06.2011	01.01.2011
Tiền mặt	23,356,456	97,351,342
Tiền mặt VND	23,356,456	97,351,342
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	397,738,156	908,309,763
Tiền gửi VND	373,983,286	885,267,815
. Ngân hàng TMCP XNK - Tp.HCM	2,548,054	420,682
. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	152,353,184	651,339,481
. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Tây	2,969,356	22,611,688
. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	113,155,492	210,895,964
. Ngân hàng Đệ Nhất	102,957,200	
Tiền gửi ngoại tệ	23,754,870	23,041,948
. Ngân hàng TMCP XNK - Tp.HCM	-	-
. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	23,754,870	23,041,948
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	421,094,612	1,005,661,105

(4) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.06.2011	01.01.2011
1. Đầu tư ngắn hạn :	283,830,298,594	3,830,298,594
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3,830,298,594	3,830,298,594
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn	280,000,000,000	-
. Ngân hàng Đệ Nhất	250,000,000,000	
. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	30,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:	(1,893,443,194)	(1,893,443,194)
Cộng	281,936,855,400	1,936,855,400

(5) CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2011	01.01.2011
1. Phải thu của khách hàng, trong đó :	160,039,010,229	231,296,012,107
- Khách hàng hoạt động kinh doanh thương mại XNK :	139,648,704,800	214,057,180,832
. Công ty TNHH TM & DV Đại Minh :	106,772,532,133	173,921,070,337
. Công ty cổ phần XD kiến trúc AA :	32,876,172,667	39,966,731,892
. Công ty TNHH TM&XL TB Hồ Bơi An Hoa	-	169,378,603
- Tiền lãi cho vay :	19,002,820,794	15,412,818,544
. Công ty cổ phần Phú Mỹ An :	19,002,820,794	15,412,818,544
- Khách hàng hoạt động kinh doanh BĐS:	1,096,260,911	1,340,919,690
. CN Công ty SXKD XNK Bình Minh (mua CC An Phú, Q.6):	-	104,658,779
. Nguyễn Bảo Lộc (Mua CC An Phú, Q.6 - C112):	226,000,000	266,000,000
. Nguyễn Thị Mỹ Phương (mua CC An Phú, Q.6 - D161):	334,499,411	334,499,411
. Nguyễn Thị Phương (mua CC An Phú, Q.6 - D126):	342,792,000	442,792,000
. Khách hàng khác (mua CC An Phú, Q.6):	192,969,500	192,969,500
- Khách hàng khác (hoạt động thu chi hộ...):	291,223,724	485,093,041
2. Trả trước cho người bán, trong đó:	7,530,862,699	1,858,276,152
- Khách hàng hoạt động kinh doanh thương mại XNK :	7,530,862,699	1,858,276,152
3. Các khoản phải thu khác, trong đó :	23,407,478,001	21,064,492,919
. Tạm ứng kinh phí cho Ban bồi thường dự án An Phú Hưng :	13,276,509,000	13,276,509,000
. Đầu tư mua 25 biệt thự khu resort sân Golf Sea Links Phan Thiết của Công ty Cổ Phần Rạng Đông :	2,384,630,000	
. Ứng tiền cho Công ty CP ĐT Xây Dựng Số 1 - COFICO thực hiện dự án An Phú Plaza:	99,846,397	1,359,734,366
. Công ty TNHH XD Hoàn Thiện:	2,435,512,000	2,435,512,000
. Công ty CP TM XD Kiến Trúc Xanh, CN phía Nam:	-	555,500,000
. Công ty CP tư vấn thiết kế công trình Quý Đạo:	275,000,000	275,000,000
. Công ty CP Sao Phương Nam:	469,188,224	469,188,224
. Công ty kiểm định bản đồ & Tư vấn tài nguyên môi trường:	200,000,000	200,000,000
. Công ty TNHH DVTV TC-KT Và Kiểm Toán Phía Nam	132,000,000	132,000,000
. Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện HTD	1,518,113,478	2,043,276,329
. Công ty TNHH Knight Frank Việt Nam	107,250,000	107,250,000
. Công ty CP Thang Máy Thiên Nam	1,259,500,000	
. Các khoản phải thu khác:	1,249,928,902	210,523,000
Cộng	190,977,350,929	254,218,781,178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

(6) HÀNG TỒN KHO

	30.06.2011	01.01.2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, trong đó đầu tư vào:		
. Dự án 220 Bình Thới, Q.11, Tp.HCM:	335,689,280,612	300,291,700,297
. Dự án CC An Phú - giai đoạn 1, Q.6, Tp.HCM:	3,719,278,140	3,719,278,140
. Dự án CC An Phú - giai đoạn 2, Q.6, Tp.HCM:	42,856,883,294	42,313,164,094
. Dự án An Phú Hưng, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM:	22,031,319,445	21,872,758,636
. Dự án An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Q.3, Tp.HCM:	151,843,130,128	118,417,232,593
. Dự án Tăng Nhơn Phú, Q.9, Tp.HCM:		
. Dự án 64/10 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, Tp.HCM:	35,321,994,549	35,319,314,549
. Dự án Phường 10, Tp.Vũng Tàu:		
. Đầu tư 25 biệt thự tại Phan Thiết - Bình Thuận	75,909,872,677	75,904,345,860
. Chi phí chung liên quan các dự án:	4,006,802,379	2,745,606,425
. Chi phí các dự án khác :		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa : 320 cái máy hút mùi Best, Italia.	475,182,546	475,182,546
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	336,164,463,158	300,766,882,843

(7) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2011	01.01.2011
- Chi phí sửa chữa văn phòng 72-74 NTMK chờ phân bổ	222,969,450	390,196,530
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41,348,027	40,842,908
- Chi phí thường tết Tân Mão cho nhân viên và quà tết các ban ngành		
Cộng	264,317,477	431,039,438

(8) TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2011	01.01.2011
- Tạm ứng	1,844,778,001	1,953,980,125
. Nguyễn Cao Trí	3,000,000	-
. Trần Phương Khanh	5,000,000	-
. Phạm Phú Hiếu Nhơn	525,000,000	3,000,000
. Nguyễn Bảo Lộc	5,400,001	6,400,001
. Trương Quốc Lâm	20,000,000	20,000,000
. Nguyễn Ngọc Thường	-	50,000,000
. Liêu Thị Ngọc Loan	10,000,000	10,000,000
. Nguyễn Đặng Vinh	-	30,000,000
. Võ Đình Bảo Chính	10,000,000	-
. Trần Thị Tuyết Nhung	5,000,000	-
. Đoàn Thủy Hằng	30,000,000	30,000,000
. Nguyễn Thị Phương	-	5,390,000
. Nguyễn Thị Thanh Tuyền	-	10,000,000
. Nguyễn Thanh Dũng	20,000,000	5,312,124
. Trần Văn Minh	1,211,378,000	1,783,878,000
- Ký quỹ (Cty Chứng Khoán Kim Long)	315,941,877	258,626,210
Cộng	2,160,719,878	2,212,606,335

(9) PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30.06.2011	01.01.2011
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Phú Mỹ An	39,210,000,000	39,210,000,000
Cộng	39,210,000,000	39,210,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TSCĐ)

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			1,252,498,454	843,415,866		2,095,914,320
Số tăng trong kỳ				52,360,000		52,360,000
- Mua trong kỳ				52,360,000		52,360,000
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư tại ngày 30.06.2011			1,252,498,454	895,775,866		2,148,274,320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			941,462,624	642,633,174		1,584,095,798
Số tăng trong kỳ			87,102,372	48,533,812		135,636,184
- Khấu hao trong kỳ			87,102,372	48,533,812		135,636,184
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư tại ngày 30.06.2011			1,028,564,996	691,166,986		1,719,731,982
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm			311,035,830	200,782,692		511,818,522
2. Tại ngày 30.06.2011			223,933,458	204,608,880		428,542,338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

(11) TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		578,605,160	578,605,160
Số tăng trong kỳ		14,371,000	14,371,000
- Mua trong kỳ		14,371,000	14,371,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư ngày 30.06.2011		592,976,160	592,976,160
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		203,372,869	203,372,869
Khấu hao trong kỳ		137,388,198	137,388,198
Giảm trong kỳ			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư ngày 30.06.2011		340,761,067	340,761,067
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm		375,232,291	375,232,291
Tại ngày 30.06.2011		252,215,093	252,215,093

(12) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.06.2011	01.01.2011
- Đầu tư vào công ty con (Công ty CP BĐS Phú Vinh)		300,051,324,140
- Đầu tư vào công ty liên kết:		
. Công ty CP ĐTXD Phú Mỹ An (*)	62,500,000,000	62,500,000,000
. Công ty CP Phú An Thạnh (*)	149,000,000,000	149,000,000,000
. Công ty CP Đông Phương Hồng (*)	99,000,000,000	99,000,000,000
(*) : Cả 4 Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu.		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	310,500,000,000	610,551,324,140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

(13) VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.06.2011	01.01.2011
- Vay ngắn hạn		
. NH Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	107,014,190,000	188,937,692,980
. NH Ngoại Thương VN - CN Bình Tây	33,629,451,000	23,804,978,000
. Cty TNHH Đại Minh		2,100,000,000
. Cty CP Bất Động Sản Phú Vinh	340,000,000	
Cộng	140,983,641,000	214,842,670,980

(14) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2011	01.01.2011
- Thuế giá trị gia tăng		106,766,182
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,073,502,943
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,461,851,207	2,261,489,750
- Thuế thu nhập cá nhân	107,933,111	124,462,730
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	3,569,784,318	3,566,221,605

(15) CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2011	01.01.2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	50,523,270	63,763,010
- Bảo hiểm xã hội	535,850	7,040,071
- Bảo hiểm y tế & thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	80,117,590,641	70,514,026,756
. Công ty TNHH MTV An Phú góp vốn thực hiện HĐ hợp tác KD.	51,689,661,215	46,810,172,667
. Công ty CP ĐT Xây Dựng Số 1 - thực hiện dự án An Phú Plaza		
. Tiền đặt cọc thuê căn hộ của dự án An Phú Plaza.	3,456,697,250	3,456,697,250
. Tiền thu theo tiến độ của dự án An Phú Plaza.	11,203,009,073	6,028,575,766
. Tiền cổ tức năm 2009 phải trả	194,099,600	219,749,600
. Vũ Hoàng Cường.	13,368,457,473	13,368,457,473
. Phải trả khác.	205,666,030	630,374,000
Cộng	80,168,649,761	70,584,829,837

(16) VAY DÀI HẠN

	30.06.2011	01.01.2011
- Ngân hàng Vietcombank HCM (thực hiện dự án An Phú Plaza)	75,430,549,863	61,466,772,788
Cộng	75,430,549,863	61,466,772,788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2011

(17) VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	820,474,830,000	27,625,000,000		(791,051,821)		21,359,919,450	3,987,910,082	3,795,029,830
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						9,072,819,392		
Tăng do trích từ lợi nhuận								
Tăng khác				791,051,821		1,455,446,866		
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước						(22,815,000,000)		4,000,000,000
Chia cổ tức, trích quỹ								(1,455,446,866)
Giảm khác				(688,415)				
Số dư cuối năm trước	820,474,830,000	27,625,000,000		(688,415)		9,073,185,708	3,987,910,082	6,339,582,964
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ						4,898,891,255		
Tăng do trích từ lợi nhuận								
Tăng khác				688,415				
Giảm vốn trong kỳ								
Lỗ trong kỳ								
Chia cổ tức, trích quỹ								
Giảm khác								
Số dư cuối ngày 30.09.2010	820,474,830,000	27,625,000,000				13,972,076,963	3,987,910,082	6,339,582,964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ 30.06.2011</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	91,572,470,000	11.16%	91,572,470,000	11.16%
Vốn góp của các đối tượng khác	728,902,360,000	88.84%	728,902,360,000	88.84%
<u>Trong đó:</u>				
- Do pháp nhân nắm giữ	383,088,000,000	46.69%	569,600,000,000	69.42%
- Do thể nhân nắm giữ	345,814,360,000	42.15%	159,302,360,000	19.42%
Cộng	820,474,830,000	100%	820,474,830,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ 30.06.2011</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
. Vốn góp đầu năm	820,474,830,000	820,474,830,000
. Vốn góp tăng trong năm	-	-
. Vốn góp giảm trong năm	-	-
. Vốn góp cuối kỳ 30.06.2011	820,474,830,000	820,474,830,000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ 30.06.2011</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82,047,483	82,047,483
- Cổ phiếu phổ thông	82,047,483	82,047,483
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82,047,483	82,047,483
- Cổ phiếu phổ thông	82,047,483	82,047,483
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

e) Các quỹ của công ty:

	<i>Cuối kỳ 30.06.2011</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	3,987,910,082	3,987,910,082
- Quỹ dự phòng tài chính	6,339,582,964	6,339,582,964
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	10,327,493,046	10,327,493,046

(18) TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Doanh thu bán hàng HĐ TM	145,108,056,535	447,218,159,162
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác...	1,119,485,942	5,988,720,966
Doanh thu kinh doanh địa ốc		52,894,132,575
Cộng	146,227,542,477	506,101,012,703

(19) DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	145,108,056,535	447,218,159,162
Doanh thu thuần dịch vụ khác ...	1,119,485,942	5,988,720,966
Doanh thu kinh doanh địa ốc		52,894,132,575
Cộng	146,227,542,477	506,101,012,703

(20) GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Giá vốn hàng bán hoạt động kinh doanh thương mại	143,436,520,445	433,061,281,905
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp		1,583,296,821
Giá vốn hàng bán hoạt động kinh doanh bất động sản		40,870,578,393
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	143,436,520,445	475,515,157,119

(21) DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,647,744,680	6,322,457,878
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)		1,421,407,080
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53,002,400	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ, thanh toán nhà cung cấp...		1,233,380
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	19,591,852,812	28,399,133,182
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30,292,599,892	36,144,231,520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

(22) CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
- Lãi tiền vay hoạt động bất động sản & thương mại	18,929,159,102	28,244,425,385
- Chi phí tài chính, lãi tiền vay khác		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do cơ cấu lại danh mục đầu tư ngắn hạn, dài hạn	51,324,140	65,256
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		7,169,202
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ		10,312,944,021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập một phần dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		261,099,144
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng	<u>18,980,483,242</u>	<u>38,825,703,008</u>

(23) THU NHẬP KHÁC

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
- Thanh lý công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1,018,978,344	647,679,169
Cộng	<u>1,018,978,344</u>	<u>647,679,169</u>

(24) CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 1 năm 2011	1,644,093,235	3,736,835,901
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	33,388,447	
Cộng	<u>1,677,481,682</u>	<u>3,736,835,901</u>

(25) LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>30.06.2011</i>	<i>01.01.2011</i>
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,972,076,963	30,432,738,842
- Chia cổ tức trong kỳ :		(22,815,000,000)
- Giảm trừ cổ tức chi vượt		1,455,446,866
- Trích quỹ dự phòng tài chính, khen thưởng & phúc lợi trong kỳ :		
Cộng	<u>13,972,076,963</u>	<u>9,073,185,708</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

(26) NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 9 tháng 5 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ là 820.474.830.000 đồng. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, số vốn đăng ký và vốn thực góp của các cổ đông như sau:

Tên các cổ đông	Vốn điều lệ theo	Đơn vị tính: VND
	Giấy đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp vào Công ty
- Công ty Cổ phần Tân Hiệp	355,000,000,000	154,100,000,000
- Công ty Cổ phần Hiệp Phúc	355,000,000,000	167,500,000,000
- Công ty TNHH Một thành viên An Phú	100,000,000,000	91,572,470,000
- Các cổ đông khác	10,474,830,000	407,302,360,000
Tổng cộng	820,474,830,000	820,474,830,000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty cổ phần An Phú theo kết quả kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm 2010.

Người lập biểu

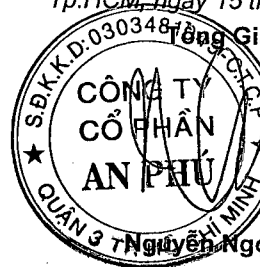
Nguyễn Thị Kim Khánh

Kế Toán Trưởng

Trần Bá Vinh

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Thường

